



shēn dūn

深蹲

noun/verb · squat

Example Sentence

jiào liàn jiào tā zuò shēn dūn shí bǎo chí bèi bù tǐng zhí
教练教他做深蹲时保持背部挺直。

The coach taught him to keep his back straight when doing squats.

Trace each character, then write the word on your own.

深	深	深	深	深	深	深	深	深	深	深
深	深	深								

蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲
蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲	蹲
